►トピック 家と職場

第8課 山田さんはどこにいますか？

これまで会社で働いたことがありますか？　会社には、どんな部屋や施設がありますか？
Bạn đã từng làm việc ở công ty chưa? Trong công ty có những phòng và cơ sở vật chất nào?

1. ここで打ち合わせをします

can-do 31
職場の部屋を案内してもらいながら、簡単な説明を聞いて、何の部屋かがわかる。
Có thể nghe giải thích đơn giản và hiểu được đó là phòng gì khi được dẫn đi xem các phòng ở nơi làm việc.

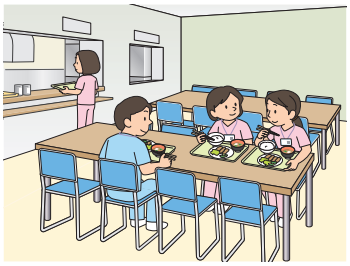
1 ことばの準備
Chuẩn bị từ vựng

【会社の部屋 Các phòng trong công ty】

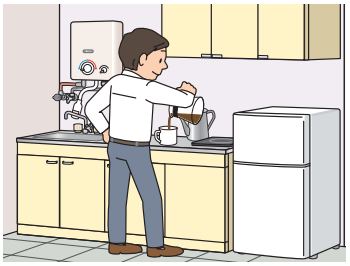
a. 更衣室



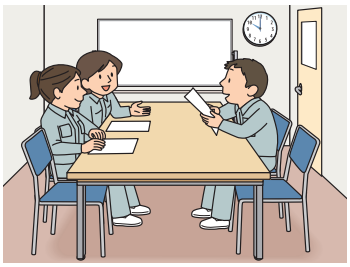
b. 食堂



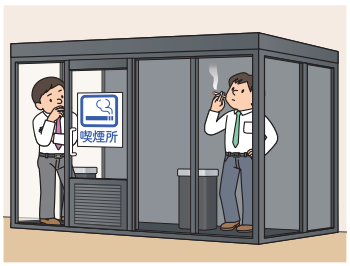
c. 給湯室



d. 会議室



e. 喫煙所



f. 倉庫



（1）絵を見ながら聞きましょう。 08-01
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

（2）聞いて言いましょう。 08-01
Hãy nghe và nhắc lại.

（3）聞いて、a-f から選びましょう。 08-02
Hãy nghe và chọn từ a-f.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

► はじめての職場で、部屋を案内してもらっています。
Bạn đang được dẫn đi xem các phòng tại nơi làm việc đầu tiên.

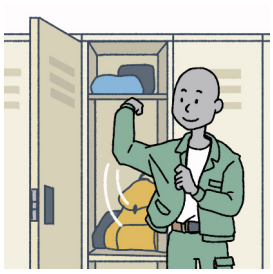
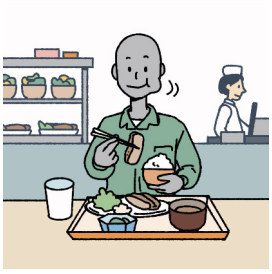
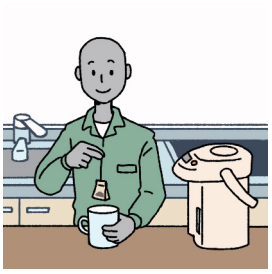
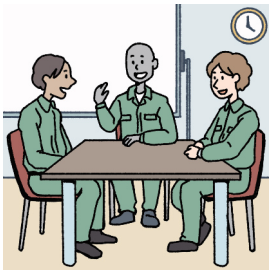


(1) 何の部屋ですか。 1 の a-f から選びましょう。
Đó là phòng gì? Hãy chọn từ a-f trong 1.

① 08-03	② 08-04	③ 08-05	④ 08-06

(2) もういちど聞きましょう。それぞれの部屋で、何をしますか。ア - エから選びましょう。
Hãy nghe lại một lần nữa. Mọi người làm gì trong mỗi phòng? Hãy chọn từ ア-エ.

ア. 着替えます　イ. ご飯を食べます　ウ. お茶をいれます　エ. 打ち合わせをします

① 08-03	② 08-04	③ 08-05	④ 08-06

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 08-03 ～ 08-06
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

男性 nam giới

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 08-07
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ここは男性の更衣室です。ここ＿＿＿着替えます。
ここは給湯室です。ここ＿＿＿お茶をいれます。
ここは会議室です。ここ＿＿＿打ち合わせをします。
ここは食堂です。ここ＿＿＿ご飯を食べます。

「で」は、どんな意味だと思いますか。 ➡ 文法ノート ❶
Theo bạn, で có nghĩa là gì?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 08-03 ～ 08-06
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại đoạn hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2. 食堂にいます

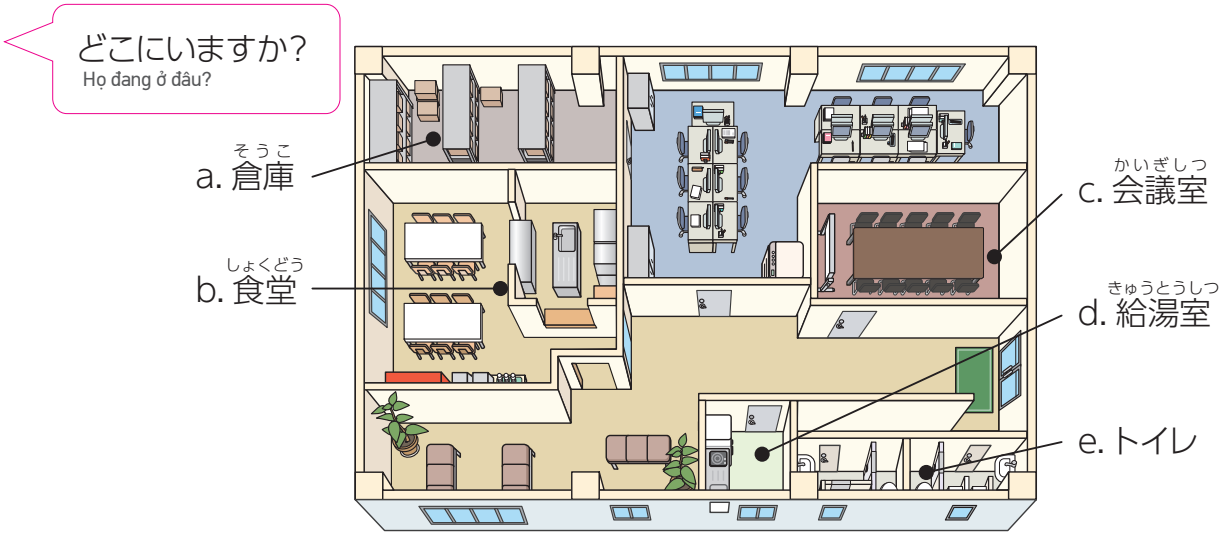
Can-do 32
人の居場所を質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời về vị trí của người khác.

1 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

► 職場で、人を探しています。
Những người dưới đây đang tìm một người nào đó ở nơi làm việc.



(1) ① - ④の人は、どこにいますか。
a-e から選びましょう。
わからないときは、「—」を書きましょう。
Những người ① - ④ đang ở đâu? Hãy chọn từ a-e. Hãy viết — nếu không được đề cập đến.



① 山田さん 08-08	②永井さん 08-09	③ 辻さん 08-10	④ アマンダさん 08-11

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 08-08 ～ 08-11
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

たぶん có lẽ ｜ 探してみます Tôi sẽ thử tìm.
～よ (いるよ) (相手が知らない情報を教えるときに使う dùng khi nói với đối phương thông tin mà họ không biết)
～ね (いませんね) (相手と情報を共有するときに使う dùng khi chia sẻ thông tin với đối phương)

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 08-12
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A：山田さんは、＿＿＿＿に＿＿＿＿か？
B：食堂＿＿＿＿。

A：永井さんは、＿＿＿＿ですか？
B：会議室＿＿＿＿よ。

A：辻さんは、＿＿＿＿か？
B：＿＿＿＿ね。

A：アマンダさん、＿＿＿＿か？
B：＿＿＿＿ね。

人を探しているとき、どう質問していましたか。 ➡ 文法ノート ❷
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi tìm một người nào đó?

人がどこにいるか、場所を教えるとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❷
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi cho biết người nào đó đang ở đâu.

人がいないことを伝えるとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❸
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi diễn đạt người nào đó không có ở đây.

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 08-08 ～ 08-11
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại đoạn hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2 人がどこにいるか質問しましょう。

Hãy hỏi xem người nào đó đang ở đâu.

①

すみません。**山田さん**は、どこにいますか？

すみません。**山田さん**は、どこですか？

食堂にいます。

食堂です。

わかりました。

②

すみません。**辻さん**は、いますか？

辻さんは、いませんね。

辻さんは、いないですね。

たぶん、**倉庫**です。

わかりました。

（1）会話を聞きましょう。 08-13 ／ 08-14

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 08-13 ／ 08-14

Hãy luyện nói đuổi.

（3）1 のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy xem tranh trong 1 và luyện tập.

（4）自分がいる建物の中で人を探しているという設定で、ロールプレイをしましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Bạn tìm người nào đó ở trong tòa nhà bạn đang có mặt.

©The Japan Foundation

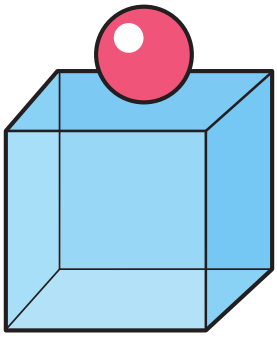
3. はさみは、そこにあります

Can-do 33
職場などで、ものの置き場を質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời về vị trí để đồ tại nơi làm việc, v.v..

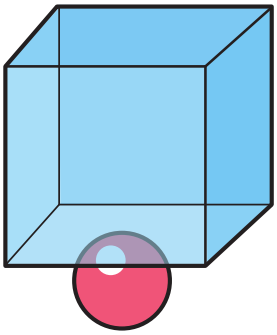
1 ことばの準備
Chuẩn bị từ vựng

【位置 Vị trí】

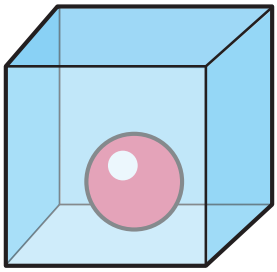
a. 上



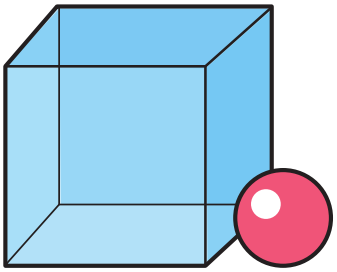
b. 下



c. 中



d. 横



（1）絵を見ながら聞きましょう。 08-15
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

（2）聞いて言いましょう。 08-15
Hãy nghe và nhắc lại.

（3）聞いて、a-d から選びましょう。 08-16
Hãy nghe và chọn từ a-d.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 職場で、必要なものがどこにあるか、わかりません。近くの人に質問しています。

Những người dưới đây không biết đồ vật họ cần để ở đâu tại nơi làm việc. Họ đang hỏi người gần đó.

(1) ①-⑤は、どこにありますか。イラストの中に★印を書き入れましょう。

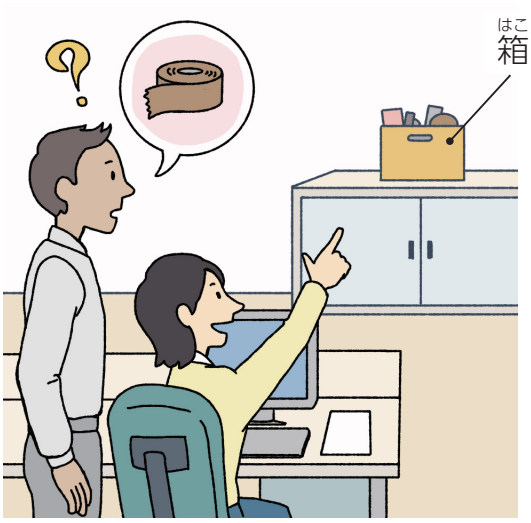
Các đồ vật ① - ⑤ ở đâu? Hãy vẽ dấu ★ vào tranh.

① のり 08-17



□ ここ □ そこ □ あそこ

② ガムテープ 08-18



□ ここ □ そこ □ あそこ

③ FAX 08-19



□ ここ □ そこ □ あそこ

④ はさみ 08-20



□ ここ □ そこ □ あそこ

©The Japan Foundation

⑤ ごみ箱 08-21



□ ここ　□ そこ　□ あそこ

（２）もういちど聞きましょう。ものの場所を教えるとき、教える人は「ここ」「そこ」「あそこ」のどれを使っていましたか。□にチェック ✔ をつけましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Khi cho biết vị trí của đồ vật, họ đã sử dụng ここ, そこ hay あそこ? Hãy đánh dấu ✓ vào □.

（３）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 08-17 ～ 08-21

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ありました Có ở đây.

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 08-22 08-23
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A：のりは、＿＿＿＿にありますか？

B：＿＿＿＿です。

A：ガムテープは、どこですか？

B：＿＿＿＿です。

A：はさみ、ありますか？

B：＿＿＿＿にあります。

「ここ」「そこ」「あそこ」は、どう違うと思いますか。2（1）のイラストを見て、考えましょう。
→ 文法ノート ❹
Theo bạn, ここ, そこ, あそこ khác nhau như thế nào? Hãy xem tranh trong 2 (1) và suy nghĩ.

引き出し＿＿＿＿中にあります。

コピー機＿＿＿＿横。

机＿＿＿＿上です。

机＿＿＿＿下。

ものの位置を説明するとき、どう言っていましたか。→ 文法ノート ❺
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giải thích vị trí của đồ vật?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 08-17 ～ 08-21
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại đoạn hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

3 ものがどこにあるか質問しましょう。

Hãy hỏi các đồ vật để ở đâu.

すみません。**はさみ**は、どこにありますか？

すみません。**ガムテープ**は、どこですか？

そこにあります。

あそこです。

机の**上**です。

箱の**中**にあります。

ありがとうございます。

（1）会話を聞きましょう。 08-24 08-25

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 08-24 08-25

Hãy luyện nói đuổi.

（3）2 のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy nhìn tranh trong 2 và luyện tập.

（4）教室にあるものを使って、どこにあるか質問しましょう。

Hãy hỏi các đồ vật trong lớp học để ở đâu.

©The Japan Foundation

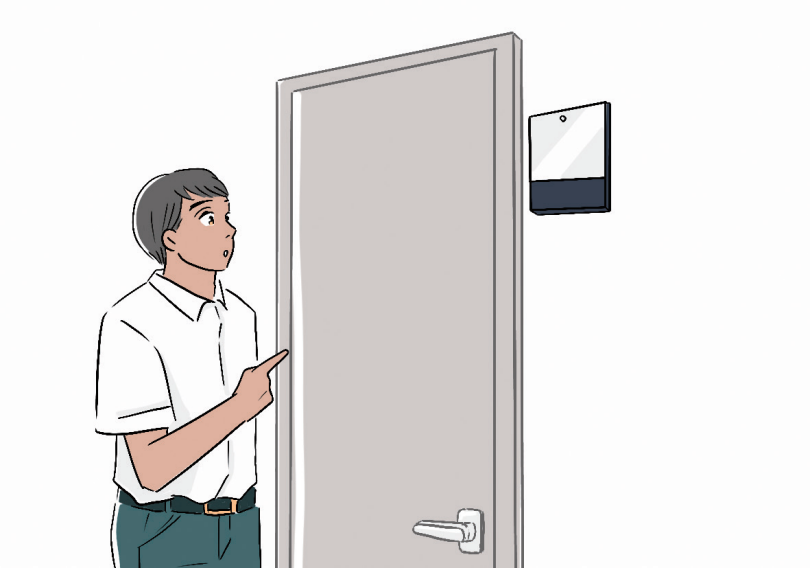
4. 部屋の表示

Can-do 34
部屋の入り口の表示を見て、何の部屋かがわかる。
Có thể nhìn vào hiển thị trên cửa ra vào của căn phòng và hiểu được đó là phòng gì.

1 部屋の表示を見てみましょう。

Hãy xem bảng hiệu của căn phòng.

► 職場で、部屋の表示を見ています。
Bạn đang xem bảng hiệu của các phòng tại nơi làm việc.



①-⑥は何をする部屋ですか。
Mọi người làm gì ở các phòng ①-⑥?

①



②



©The Japan Foundation

③



④



⑤



⑥



大切なことば

おうせつしつ 応接室 phòng tiếp khách | じむしつ 事務室 văn phòng

©The Japan Foundation

聴解スクリプト

1. ここで打ち合わせをします

① 08-03

A：ここは男性の更衣室です。ここで着替えます。
B：わかりました。

② 08-04

A：ここは給湯室です。ここでお茶をいれます。
B：はい。

③ 08-05

A：ここは会議室です。ここで打ち合わせをします。
B：はい。

④ 08-06

A：えっと、ここは食堂です。ここでご飯を食べます。
B：はい。
A：おいしいですよ。

2. 食堂にいます

① 08-08

A：すみません。山田さんは、どこにいますか？
B：食堂にいます。
A：わかりました。ありがとうございます。

② 08-09

A：あのう、すみません。永井さんは、どこですか？
B：永井さん？　ああ、会議室にいるよ。
A：あ、どうも。

©The Japan Foundation

③ 08-10

A：すみません。辻(つじ)さんは、いますか？
B：辻(つじ)さんは……。あれ？　いませんね。たぶん、倉庫(そうこ)です。
A：じゃあ、探(さが)してみます。

---

④ 08-11

A：アマンダさん、いますか？
B：えーと、いないですね。
A：そうですか。わかりました。

3. はさみは、そこにあります

① 08-17

A：あのう、のりは、どこにありますか？
B：ここです。引(ひ)き出(だ)しの中(なか)にあります。はい、どうぞ。
A：あ、すみません。

---

② 08-18

A：すみません。ガムテープは、どこですか？
B：ガムテープ？　あそこです。箱(はこ)の中(なか)。
A：ああ、わかりました。

---

③ 08-19

A：あのう、すみません。FAX(ファックス)は、どこにありますか？
B：ああ、あそこ。コピー機(き)の横(よこ)。
A：あ、わかりました。ありがとうございます。

---

④ 08-20

A：はさみ、ありますか？
B：あ、そこにあります。机(つくえ)の上(うえ)です。
A：ああ、ありがとうございます。

©The Japan Foundation

⑤ 08-21

A：えーと、ごみ箱(ばこ)は……。

B：あ、そこそこ。

A：え？

B：机(つくえ)の下(した)。

A：あ、ありました。

©The Japan Foundation

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

うえ 上	上	上	上
した 下	下	下	下
なか 中	中	中	中

2 ＿＿＿の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A：はさみは、どこにありますか？
　B：机の上です。

② のりは、引き出しの中にありますよ。

③ ごみ箱は、机の下です。

3 上の＿＿＿のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

©The Japan Foundation

文法ノート

❶ 【địa điểm】で V - ます

ここで着替えます。
Thay quần áo ở đây.

- Trợ từ で đứng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị nơi diễn ra hành động, ví dụ ここで. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để giải thích mục đích của một căn phòng khi dẫn đi xem nơi làm việc.

- 助詞「で」は、「ここで」のように、場所を表す名詞のあとについて、動作の場所を示します。この課では、職場を案内しながら、何をする部屋か説明するときに使っています。

[例] Ví dụ ► ここは食堂です。ここで昼ご飯を食べます。
Đây là nhà ăn. Ăn cơm trưa ở đây.

❷ 【người 人】は【địa điểm 場所】に います

山田さんは、食堂にいます。
Yamada-san ở nhà ăn.

- Đây là cách nói dùng để giải thích vị trí của người khác. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi tìm kiếm, cho biết người nào đó đang ở đâu tại nơi làm việc.
- Sử dụng động từ いる (có, ở) để biểu thị vị trí của người nào đó. います là thể マス của いる.
- Đưa người lên làm chủ đề của câu thì thêm trợ từ は như 山田さんは. Sử dụng trợ từ に để biểu thị vị trí của người đó, ví dụ như 食堂に. ～
- にいます có thể được diễn đạt lại một cách đơn giản bằng ～です.
- Khi hỏi một người nào đó đang ở đâu thì sử dụng từ nghi vấn どこ (ở đâu) và đặt câu hỏi ～は、どこにいますか？hoặc ～は、どこですか？

- 人の居場所を説明するときの言い方です。この課では、職場で人を探したりどこにいるか教えたりするときに使っています。
- 人の居場所を述べるには、動詞「いる」を使います。「います」は「いる」のマス形です。
- 「山田さんは」のように人を話題（トピック）にして助詞「は」をつけます。その人がいる場所を、「食堂に」のように助詞「に」を使って示します。
- 「～にいます」は、簡単に「～です」で言い換えることができます。
- どこにいるかたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、「～は、どこにいますか？」または「～は、どこですか？」と質問します。

[例] Ví dụ ► A：田中さんは、どこにいますか？
Tanaka-san ở đâu?
B：会議室です。
Ở phòng họp.

©The Japan Foundation

A：山下(やました)さんは？
Yamashita-san ở đâu?
B：倉庫(そうこ)にいますよ。
Ở trong nhà kho đấy.

❸

（【người 人(ひと)】は）	いません いないです

辻(つじ)さんは、いませんね。
Tsuji-san không có ở đây nhỉ?

アマンダさん、いないですね。
Amanda-san không có ở đây nhỉ?

- いません là thể phủ định của います.
- いないです có cùng ý nghĩa với いません. Thêm です vào sau いない - thể phủ định của いる.

- 「いません」は「います」の否定の形です。
- 「いないです」は、「いません」と同じ意味です。「いる」の否定形「いない」の後ろに、「です」がついた形です。

[例(れい)] Ví dụ ► A：田中(たなか)さん、いますか？
Tanaka-san có ở đây không?
B：今(いま)、いません。たぶん、会議室(かいぎしつ)にいます。
Bây giờ không có ở đây. Có lẽ ở phòng họp.

► A：アンさん、いますか？
An-san có ở đây không?
B：いないですね。
Không có nhỉ?
A：どこにいますか？
Cô ấy ở đâu?
B：ちょっとわかりません。
Xin lỗi, tôi không biết.

©The Japan Foundation

❹

【đồ vật もの】は	ここ そこ あそこ	に あります

はさみは、そこにあります。
Cái kéo ở chỗ đó.

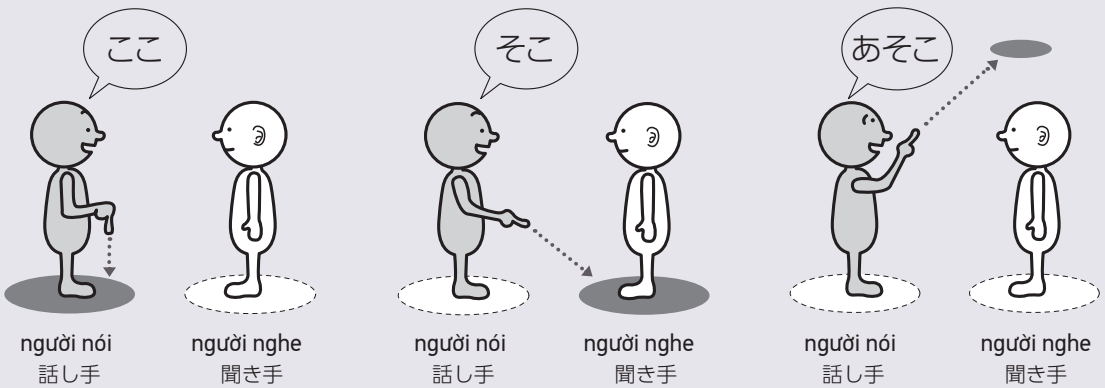
- Đây là cách nói dùng để giải thích vị trí của đồ vật. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi cho biết văn phòng phẩm, đồ dùng, v.v. để ở đâu tại nơi làm việc.
- Sử dụng động từ ある (có, ở) để biểu thị vị trí của đồ vật. あります là thể マス của ある.
- Đưa đồ vật lên làm chủ đề của câu thì thêm trợ từ は như はさみは. Sử dụng trợ từ に để biểu thị vị trí của đồ vật, ví dụ như そこに.
- Có 3 đại từ chỉ định biểu thị địa điểm là ここ, そこ, あそこ. Việc phân biệt sử dụng phụ thuộc vào mối quan hệ về vị trí giữa người nói và người nghe.
  - ここ được dùng để chỉ vị trí gần người nói.
  - そこ được dùng để chỉ vị trí gần người nghe.
  - あそこ được dùng để chỉ vị trí xa cả người nói và người nghe.
- ～にあります có thể được diễn đạt lại một cách đơn giản bằng ～です.
- Khi hỏi đồ vật nào đó đang ở đâu thì sử dụng từ nghi vấn どこ (ở đâu) và đặt câu hỏi ～は、どこにありますか？ hoặc ～は、 どこですか？

- ものがある場所を説明するときの言い方です。この課では、職場で文房具や備品などがどこにあるか教えるときに使っています。
- ものがある場所を述べるには、動詞「ある」を使います。「あります」は「ある」のマス形です。
- 「はさみは」のように、ものを話題（トピック）にして助詞「は」をつけます。ものがある場所を、「そこに」のように助詞「に」を使って示します。
- 場所を示す指示詞には、「ここ」「そこ」「あそこ」の 3 種類があります。使い分けは、話し手と聞き手の位置関係によって決まります。 ①「ここ」は、話し手の近くの場所を指すときに使います。

②「そこ」は、聞き手の近くの場所を指すときに使います。

③「あそこ」は、話し手からも聞き手からも離れた場所を指すときに使います。

- 「～にあります」は、簡単に「～です」で言い換えることができます。
- どこにあるかをたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、「～は、どこにありますか?」または「～は、どこですか?」と質問します。



©The Japan Foundation

[例] ► A： すみません。のり、ありますか？
Ví dụ Xin lỗi, hồ dán ở đâu?
B： ここにあります。
Ở đằng này.

► A ：コピー機は、どこにありますか？
Máy photocopy ở đâu?
B ：あそこです。
Ở đằng kia.

❺ N の【vị trí 位置】に あります

引き出しの中にあります。
Ở bên trong ngăn kéo.

- Đây là cách nói dùng để giải thích địa điểm một cách cụ thể. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi cho biết vị trí của văn phòng phẩm, đồ dùng, v.v. tại nơi làm việc.
- Giải thích vị trí bằng cách lấy một đối tượng làm mốc, ví dụ ～の上／中／下 (trên/ trong/ dưới của ~).

- 場所をくわしく説明するときの言い方です。この課では、職場の文房具や備品などの場所を教えるときに使っています。
- 基準になるものを使って、「～の上／中／下」のように位置を説明します。

[例] ► A：FAX は、どこにありますか。
Ví dụ Máy fax ở đâu?
B：あそこです。コピー機の横です。
Ở đằng kia. Bên cạnh máy photocopy.

► A：ごみ箱、ありますか。
Có thùng rác không?
B：そこです。机の下にあります。
Ở chỗ đó. Phía dưới bàn.

©The Japan Foundation

◆あります・います

Có 2 động từ biểu thị sự tồn tại là あります（ある）và います（いる）. あります được dùng cho đối tượng không chuyển động như đồ dùng ở nơi làm việc, v.v., います được dùng cho sinh vật sống như người, động vật.
存在を表す動詞には「あります（ある）」と「います（いる）」があります。「あります」は職場の備品など動かないものに、「います」は人や動物など、動いているものに使います。

	あります（ある）	います（いる）
giải thích sự tồn tại 何があるか説明する	**【địa điểm 場所(ばしょ)】に** **【đồ vật もの】があります**	**【địa điểm 場所(ばしょ)】に** **【người / động vật 人(ひと)／動物(どうぶつ)】がいます**
	ここに冷蔵庫(れいぞうこ)があります。 Ở đây có tủ lạnh.	あそこに猫(ねこ)がいます。 Ở đằng kia có con mèo.
hỏi vị trí どこにあるか 聞く	**【đồ vật もの】は** **どこにありますか？**	**【người / động vật 人(ひと)／動物(どうぶつ)】は** **どこにいますか？**
	のりはどこにありますか？ Hồ dán ở đâu?	山田(やまだ)さんはどこにいますか？ Yamada-san ở đâu?
giải thích vị trí どこにあるか説明する	**【đồ vật もの】は** **【địa điểm 場所(ばしょ)】にあります**	**【người / động vật 人(ひと)／動物(どうぶつ)】は** **【địa điểm 場所(ばしょ)】にいます**
	のりは引(ひ)き出(だ)しの中(なか)にあります。 Hồ dán ở trong ngăn kéo.	山田(やまだ)さんは食堂(しょくどう)にいます。 Yamada-san ở nhà ăn.

©The Japan Foundation

日本の生活 TIPS

制服（せいふく） Đồng phục



Trong bài khóa có tình huống thay quần áo ở phòng thay đồ tại nơi làm việc. Điều đó có nghĩa là thay từ thường phục sang đồng phục của nơi làm việc. Ở Nhật Bản, có rất nhiều nơi sử dụng đồng phục như công sở, trường học. Tại các nhà máy, mọi người thay quần áo bảo hộ lao động để đảm bảo an toàn khi làm việc. Việc công ty cung cấp quần áo bảo hộ làm đồng phục có thể giảm bớt gánh nặng cho người lao động. Ngoài ra, dường như đồng phục nơi làm việc được kỳ vọng sẽ có hiệu quả trong việc phân biệt được ngay giữa nhân viên công ty và người ngoài, nâng cao ý thức đoàn kết trong công ty.

Ngay cả khi không có đồng phục thì trang phục cố định tùy theo ngành nghề hay công ty cũng được mong đợi. Ví dụ, nếu là văn phòng ngành tài chính thì có một sự ngầm hiểu là trang phục nên giống nhau, chẳng hạn: bộ vest màu xanh đậm hoặc xám đậm, áo sơ mi trắng, cà vạt sọc và giày da đen, v.v.. Trong xã hội Nhật Bản, đôi khi mọi người được yêu cầu trang phục giống nhau thay vì trang phục theo cách riêng. Mỗi nơi làm việc sẽ khác nhau, vì vậy trong trường hợp không có đồng phục, trước hết bạn hãy thử hỏi về trang phục ở công ty nhé.

本文に、職場の更衣室で着替える場面が出てきましたが、これは私服から職場の制服に着替えることを意味しています。日本では、職場でも、学校でも、制服を取り入れているところが多くあります。工場などでは、働く際の安全確保のために作業服に着替えますが、作業服を会社から制服として支給することによって、労働者の負担を減らすことができます。また、職場の制服には会社の人と会社外の人をすぐ区別したり、会社内の一体感を高めたりという効果を期待している場合もあるようです。

制服がない場合も、業種や会社によっては一定の服装が期待されることもあります。例えば金融系のオフィスなら「紺か濃いグレーのスーツに白いシャツ、ストライプのネクタイ、黒い革靴」など、暗黙の了解として、同じような服装が期待されることもあります。日本社会では、個性的な服装よりも、ほかの人と同じような服装を求められる場合があります。職場によって異なりますので、制服がない場合は、会社での服装について、最初に聞いてみるといいでしょう。

お茶（ちゃ） Trà

Trong tiếng Nhật, khi nói お茶（ちゃ） là chỉ trà xanh và trà nói chung. Trà xanh được cho vào ấm trà hoặc sử dụng túi trà. Mọi người thường uống nóng nhưng trà xanh lạnh đóng trong chai nhựa cũng dần trở nên phổ biến. Dưới đây là một số loại trà khác được uống ở Nhật Bản.

日本語で「お茶」と言ったときは、緑茶を指すときと、広くお茶一般を指すときがあります。緑茶は、急須でいれたり、ティーバッグを使ったりします。温かいものを飲むことが多いですが、ペットボトルの冷たい緑茶も一般的になってきています。日本で飲まれるお茶には、ほかにも以下のようなものがあります。



Trà xanh　緑茶

◈ 紅茶（こうちゃ） (trà đen)

Đây là trà lên men hay được uống ở nước ngoài. Tại Nhật Bản, trà đen thường được pha bằng cách cho túi trà vào nước nóng.

海外でよく飲まれている発酵したお茶。日本では温かいお湯にティーバッグの紅茶を入れて作られることが多い。

©The Japan Foundation

◈ 麦茶 (trà lúa mạch)

Trà làm từ lúa mạch, thường được uống lạnh, nhất là vào mùa hè. Cũng có nhà hàng ăn uống phục vụ miễn phí trà lúa mạch thay cho nước.

大麦から作られたお茶で、特に夏、冷やして飲まれることが多い。飲食店では、水の代わりに麦茶を無料で出す店もある。


Trà lúa mạch
麦茶

◈ 抹茶 (bột trà xanh)

Đây là loại trà được làm thành bột từ lá trà, dùng trong trà đạo. Không chỉ uống như trà, bột trà xanh còn được ưa thích dùng làm nguyên liệu cho đồ ngọt như bánh ngọt, socola, kem, v.v..

お茶の葉を粉にしたもので、茶道で使われるお茶。抹茶はお茶として飲むだけではなく、ケーキやチョコレート、アイスクリームなど、お菓子の材料としても人気がある。


Bột trà xanh
抹茶

◈ ウーロン茶 (trà oolong)

Đây là loại trà được lên men một nửa, có nguồn gốc từ Trung Quốc. Trà có màu nâu và vị chát đặc biệt.

中国を原産とする、半分発酵させたお茶。茶色で独特の渋みがある。

Ngoài ra còn có những sản phẩm như 爽健美茶 (Sokenbicha), 十六茶(Jurokucha), v.v. là sự pha trộn của một số loại trà khác nhau, được bán dưới dạng chai nhựa. Ngoại trừ trà đen, các loại trà đóng trong chai nhựa ở Nhật Bản thường không có đường nên không ngọt. Vì vậy, khi ăn cơm nắm hay cơm hộp mà uống trà thì sẽ rất hợp.



このほか、何種類かのお茶をブレンドした「爽健美茶」「十六茶」などの商品もあり、ペットボトルとして売られています。

日本のペットボトルのお茶は、紅茶以外は普通砂糖が入っていないので、甘くないことが特徴です。おにぎりやお弁当などを食べるときにいっしょに飲むと、よく合います。

▶ お茶のいれ方 Cách pha trà

Dưới đây là cách pha trà xanh nóng bằng ấm.

急須で温かい緑茶をいれるときは、次のような方法でいれます。

1.

Rót nước nóng vào tách trà.

湯飲みにお湯を入れます。

2.

Cho lá trà vào ấm.

急須にお茶の葉を入れます。

3.

Đổ nước nóng từ tách trà vào ấm.

急須に、湯飲みからお湯を移します。

4.

Đợi một lúc cho đến khi lá trà mở ra.

お茶の葉が開くまで、しばらく待ちます。

5.

Rót trà từ ấm ra tách.

急須から湯飲みにお茶を入れます。

Cũng có thể bỏ qua bước 1 và 3, rót nước nóng trực tiếp vào ấm trà.

なお、1 と 3 を省略して、急須に直接お湯を注ぐ場合もあります。

©The Japan Foundation

ファックス FAX Fax



Fax (facsimile) là một máy chuyển đổi hình ảnh từ nơi gửi thành dữ liệu, gửi qua đường dây điện thoại và có thể in ra giấy ở nơi nhận. Fax được dùng trên khắp thế giới cho đến những năm 1990 nhưng đang dần biến mất cùng với sự phổ biến của Internet.

Tuy nhiên, fax vẫn được dùng ở Nhật Bản. Đặc biệt thường được sử dụng để trao đổi các tài liệu liên quan đến cơ quan hành chính; thông báo, liên lạc liên quan đến phương tiện truyền thông. Một số người đưa ra lý do tại sao fax vẫn được sử dụng ở Nhật Bản ngày nay là vì fax có thể gửi nguyên hình ảnh của con dấu hay tài liệu viết tay nên đáng tin cậy hơn thư điện tử trên Internet. Ngay cả hiện nay, trong các thủ tục của cơ quan hành chính cũng có trường hợp không chấp nhận liên lạc qua email; nếu không gửi fax thì sẽ không được tiếp nhận.

FAX（ファクシミリ）は、送信元の画像をデータに変換して電話回線を通じて送り、送信先で紙に印刷することができる機械です。1990年代までは、世界で使われていましたが、インターネットの普及とともに、だんだん使われなくなってきました。

しかし、日本ではいまだに FAX は現役です。特に、役所関係の文書のやりとりや、マスコミ関係の通知や連絡などに、FAX を使うことが少なくありません。日本で今も FAX が使われている理由としては、FAX はハンコの画像や手書きの書類がそのまま送れるので、インターネットのメールよりも信用できるから、という理由を挙げる人もいます。役所の手続きなどでは、今でも e メールでの連絡を認めず、FAX を送らなければ受け付けてもらえないこともあります。

©The Japan Foundation